



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 01

Ngày 10 tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

		Trang
11-12-2019	Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020 - 2024.	03
11-12-2019	Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND Quy định về hỗ trợ người lao động tỉnh Hà Giang đi làm việc ở nước ngoài và đi làm việc ngoài tỉnh.	38
11-12-2019	Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND sửa đổi nội dung điểm d, Khoản 2, Điều 5 tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của HĐND tỉnh về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020.	41
11-12-2019	Nghị quyết số 32/2019/NQ-HĐND thông qua giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2019 - 2020.	43

11-12-2019	Nghị quyết số 34/2019/NQ-HĐND bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành.	46
------------	--	----

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20-12-2019	Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	49
26-12-2019	Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND bãi bỏ 03 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về lĩnh vực Công Thương.	54

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2019/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020 - 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020 - 2024; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-KTNS ngày 08/12/2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020 - 2024 (có các Phụ lục chi tiết ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020 - 2024. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh lập hồ sơ điều chỉnh theo quy định trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi quyết định nội dung điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh nội dung điều chỉnh bảng giá đất của tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và bãi bỏ Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01
PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VỊ TRÍ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm: Đất ở tại đô thị và nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được xếp theo loại đô thị, loại đường phố, khu vực và vị trí theo mức độ thuận lợi, khó khăn.

1. Phân loại đô thị:

a) Đô thị loại III: Thành phố Hà Giang.

b) Đô thị loại IV: Thị trấn Việt Quang.

c) Đô thị loại V: Các thị trấn, gồm: Đồng Văn; Mèo Vạc; Yên Minh; Tam Sơn; Yên Phú; Vị Xuyên; Vinh Quang; Cốc Pài; Yên Bình; Phố Bàng; Vĩnh Tuy.

d) Đối với thị trấn chưa được xếp loại đô thị thì xếp vào đô thị loại V; thị trấn Nông trường Việt Lâm.

đ) Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí theo khả năng sinh lời, gồm 49 xã:

- Huyện Đồng Văn (04 xã) gồm các xã: Phố Cáo, Sủng Là, Lũng Phìn và Lũng Cú.

- Huyện Mèo Vạc (04 xã) gồm các xã: Pả Vi, Sủng Trà, Niêm Sơn và Sơn Vĩ.

- Huyện Yên Minh (04 xã) gồm các xã: Hữu Vinh, Mậu Duệ, Bạch Đích và Lũng Hồ.

- Huyện Quản Bạ (02 xã) gồm các xã: Quyết Tiến và Quản Bạ.

- Huyện Bắc Mê (01 xã): xã Minh Ngọc.

- Huyện Vị Xuyên (11 xã) gồm các xã: Việt Lâm, Đạo Đức, Thanh Thủy, Phương Tiên, Thuận Hòa, Minh Tân, Phong Quang, Tùng Bá, Phú Linh, Linh Hồ và Trung Thành.

- Huyện Bắc Quang (12 xã) gồm các xã: Vĩnh Hảo, Hùng An, Tân Quang, Tân Thành, Việt Vinh, Quang Minh, Kim Ngọc, Bằng Hành, Liên Hiệp, Đồng Yên, Việt Hồng và Vĩnh Phúc.

- Huyện Quang Bình (6 xã) gồm các xã: Bằng Lang, Xuân Giang, Tân Bắc, Yên Thành, Vĩ Thượng và Tiên Yên.

- Huyện Hoàng Su Phì (2 xã) gồm các xã: Thông Nguyên và Nậm Dịch.

- Huyện Xín Mần (3 xã) gồm các xã: Khuôn Lùng, Nà Chì và Xín Mần.

2. Phân loại đường phố

Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch.

Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ đường phố loại I trở đi và được áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các đường phố tương ứng tiếp theo mức sinh lợi kém hơn thì có mức giá giảm dần.

Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn phố có khả năng sinh lợi khác nhau, mức độ thuận lợi và kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố được xếp vào loại đường phố khác nhau tương ứng.

Số lượng loại đường phố: Khu vực thành phố Hà Giang và các thị trấn thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh được chia ra làm 4 loại đường (*từ I đến IV*).

3. Phân loại khu vực đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Khu vực 1: Là khu vực có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (*gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế*); gần khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

b) Khu vực 2: Là khu vực nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, trung tâm xã có điều kiện kết cấu hạ tầng kém hơn khu vực 1, khu vực tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch và khu chế xuất.

c) Khu vực 3: Là những khu vực của các xã khó khăn về kết cấu hạ tầng và vị trí còn lại trên địa bàn các xã sau khi đã xếp khu vực 1 và khu vực 2.

Việc phân loại khu vực được xác định theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

4. Phân loại vị trí đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn

Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị và khu dân cư nông thôn được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục giao thông. Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị và khu dân cư nông thôn được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi.

Vị trí 1: Là vị trí mà tại đó các thửa đất liền cạnh đường phố, vị trí có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

Các vị trí tiếp theo: Là vị trí mà tại đó các thửa đất không ở liền cạnh đường phố hoặc ở cạnh đường phố nhưng có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất được xếp theo vị trí căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện về kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm.

Vị trí 1: Đất nằm trong địa giới hành chính xã, phường của thành phố Hà Giang; thị trấn thuộc các huyện; các xã được quy hoạch đô thị (gồm xã Tân Quang, Hùng An, huyện Bắc Quang; xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên).

Vị trí 2: Đất nằm trong địa giới hành chính của các xã Tân Thành, Việt Vinh, Quang Minh, Kim Ngọc, Bằng Hành, Liên Hiệp, Đồng Yên, Vĩnh Hảo, Vĩnh Phúc, Tiên Kiêu, Đông Thành, Vô Điểm, Đồng Tâm, Hữu Sản, huyện Bắc Quang; xã Minh Tân, Thuận Hòa, Tùng Bá, Phú Linh, Kim Linh, Kim Thạch, Thanh Thủy, Phương Tiến, Ngọc Minh, Ngọc Linh, Linh Hồ, Bạch Ngọc, Việt Lâm, Trung Thành, Phong Quang, Vị Xuyên; các thôn trung tâm xã của các xã thuộc các huyện.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

PHỤ LỤC SỐ 02 - THÀNH PHỐ HÀ GIANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại III

(gồm các phường và các khu vực thuộc các xã trong thành phố xếp theo loại đường phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	12.580	7.060	4.880	3.170
II	6.890	4.880	3.120	1.870
III	4.880	3.120	2.270	1.130
IV	3.120	2.270	1.580	720

Bảng số 2

**Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là
đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại III**

(gồm các phường và các khu vực thuộc các xã trong thành phố xếp theo loại đường phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	7.548	4.236	2.928	1.902
II	4.134	2.928	1.872	1.122
III	2.928	1.872	1.362	678
IV	1.872	1.362	948	432

Bảng số 3

**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn
thuộc các xã còn lại của thành phố Hà Giang**

(gồm: Ngọc Đường, Phương Thiện, Phương Độ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	710	420	320	200
2	500	290	210	190
3	230	200	190	180

Bảng số 4

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thuộc các xã còn lại của thành phố Hà Giang
(gồm: Ngọc Đường, Phương Thiện, Phương Độ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	426	252	192	120
2	300	174	126	114
3	138	120	114	108

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Bảng số 5**

Bảng giá đất nông nghiệp (gồm các xã, phường)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đất trồng lúa	100		
2	Đất trồng cây hàng năm	100		
3	Đất trồng cây lâu năm	145		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	55		
5	Đất rừng sản xuất	30		

PHỤ LỤC SỐ 03 - HUYỆN ĐỒNG VĂN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V
(chia thành 02 bảng giá)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Thị trấn Đồng Văn				
I	4.662	2.704	1.487	892
II	3.030	1.818	1.000	600
III	1.818	1.091	600	360
IV	1.091	600	300	180
2. Thị trấn Phố Bàng				
I	1.749	1.049	577	346
II	1.224	735	404	242
III	796	477	263	158
IV	517	310	155	93

Bảng số 2

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,
dịch vụ tại đô thị loại V (chia thành 02 bảng giá)**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Thị trấn Đồng Văn				
I	2.797	1.622	892	535
II	1.818	1.091	600	360
III	1.091	655	360	216
IV	655	360	180	108
2. Thị trấn Phố Bàng				
I	1.049	629	346	208
II	734	441	242	145
III	478	286	158	95
IV	310	186	93	56

Bảng số 3**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)****3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Phố Cáo, Sùng Là, Lũng Phìn và Lũng Cú)***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	779	468	281	197
II	585	351	210	139
III	421	253	152	91
IV	384	230	138	83

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	423	254	152	92
2	296	178	107	83
3	207	124	92	80

Bảng số 4**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)****4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Phố Cáo, Sùng Là, Lũng Phìn và Lũng Cú)***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	467	281	169	118
II	351	211	126	83
III	253	152	91	55
IV	230	138	83	50

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	254	152	91	55
2	178	107	64	50
3	124	74	55	48

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Thị trấn Đồng Văn			
1	Đất trồng lúa	65		
2	Đất trồng cây hàng năm	60		
3	Đất trồng cây lâu năm	56		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	30		
5	Đất trồng rừng sản xuất	19		
II	Thị trấn Phố Bàng, thôn trung tâm của các xã			
1	Đất trồng lúa		46	
2	Đất trồng cây hàng năm		42	
3	Đất trồng cây lâu năm		44	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		22	
5	Đất trồng rừng sản xuất		15	
III	Các thôn còn lại của các xã			
1	Đất trồng lúa			31
2	Đất trồng cây hàng năm			29
3	Đất trồng cây lâu năm			29
4	Đất nuôi trồng thủy sản			16
5	Đất trồng rừng sản xuất			9

PHỤ LỤC SỐ 04 - HUYỆN MÈO VẠC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Mèo Vạc

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3.663	2.198	1.319	906
II	2.564	1.538	923	625
III	1.795	1.077	646	429
IV	897	538	323	224

Bảng số 2

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,
dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Mèo Vạc**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.198	1.319	791	544
II	1.538	923	554	375
III	1.077	646	388	257
IV	538	323	194	134

Bảng số 3

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

(chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Pả Vi, Sủng Trà, Niêm Sơn và Sơn Vĩ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	779	468	281	197
II	585	351	210	139
III	421	253	152	91
IV	384	230	138	83

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	423	254	152	92
2	296	178	107	83

3	207	124	92	80
---	-----	-----	----	----

Bảng số 4

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Pả Vi, Sủng Trà, Niêm Sơn và Sơn Vĩ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	467	281	169	118
II	351	211	126	83
III	253	152	91	55
IV	230	138	83	50

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	254	152	91	55
2	178	107	64	50
3	124	74	55	48

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Thị trấn Mèo Vạc			
1	Đất trồng lúa	65		
2	Đất trồng cây hàng năm	60		
3	Đất trồng cây lâu năm	56		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	30		
5	Đất rừng sản xuất	19		
II	Thôn trung tâm của các xã			
1	Đất trồng lúa		46	
2	Đất trồng cây hàng năm		42	
3	Đất trồng cây lâu năm		44	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		22	
5	Đất rừng sản xuất		15	
III	Các thôn còn lại của các xã			
1	Đất trồng lúa			31
2	Đất trồng cây hàng năm			29
3	Đất trồng cây lâu năm			29
4	Đất nuôi trồng thủy sản			16

5	Đất rừng sản xuất			9
---	-------------------	--	--	---

PHỤ LỤC SỐ 05 - HUYỆN YÊN MINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Yên Minh

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	4.662	2.751	1.925	1.323
II	3.030	1.818	1.273	862
III	1.970	1.280	896	595
IV	1.182	709	425	295

Bảng số 2

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Yên Minh

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.797	1.651	1.155	794
II	1.818	1.091	764	517
III	1.182	768	538	357
IV	709	425	255	177

Bảng số 3

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Hữu Vinh, Mậu Duệ, Bạch Đích và Lũng Hồ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	779	468	281	197
II	585	351	210	139
III	421	253	152	91
IV	384	230	138	83

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại:*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	424	255	153	92
2	297	178	107	83
3	208	125	92	80

Bảng số 4**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)****4.1. Trung tâm các xã thuộc huyện được xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Hữu Vinh, Mậu Duệ, Bạch Đích và Lũng Hồ)***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	467	281	169	118
II	351	211	126	83
III	253	152	91	55
IV	230	138	83	50

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	254	153	92	55
2	178	107	64	50
3	125	75	55	48

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Thị trấn Yên Minh			
1	Đất trồng lúa	65		
2	Đất trồng cây hàng năm	60		
3	Đất trồng cây lâu năm	56		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	30		
5	Đất trồng rừng sản xuất	19		
II	Thôn trung tâm của các xã			
1	Đất trồng lúa		46	

2	Đất trồng cây hàng năm		42	
3	Đất trồng cây lâu năm		44	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		22	
5	Đất trồng rừng sản xuất		15	
III	Các thôn còn lại của các xã			
1	Đất trồng lúa			31
2	Đất trồng cây hàng năm			29
3	Đất trồng cây lâu năm			29
4	Đất nuôi trồng thủy sản			16
5	Đất trồng rừng sản xuất			9

PHỤ LỤC SỐ 06 - HUYỆN QUẢN BẠ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Tam Sơn

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.444	1.466	953	658
II	1.838	1.195	753	519
III	1.378	896	582	367
IV	965	560	364	251

Bảng số 2

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,
dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Tam Sơn**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.466	880	572	395
II	1.103	717	452	311
III	827	538	349	220
IV	579	336	218	151

Bảng số 3

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Quyết Tiến, Quản Bạ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	779	468	281	197
II	585	351	210	139
III	421	253	152	91
IV	384	230	138	83

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	424	255	153	92
2	297	178	107	83

3	208	125	92	80
---	-----	-----	----	----

Bảng số 4

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Quyết Tiến, Quán Bạ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	467	281	169	118
II	351	211	126	83
III	253	152	91	55
IV	230	138	83	50

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	254	153	92	55
2	178	107	64	50
3	125	75	55	48

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Thị trấn Tam Sơn			
1	Đất trồng lúa	55		
2	Đất trồng cây hàng năm	52		
3	Đất trồng cây lâu năm	51		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	26		
5	Đất trồng rừng sản xuất	17		
II	Thôn trung tâm của các xã			
1	Đất trồng lúa		44	
2	Đất trồng cây hàng năm		38	
3	Đất trồng cây lâu năm		38	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		20	
5	Đất trồng rừng sản xuất		13	
III	Các thôn còn lại của các xã			
1	Đất trồng lúa			27
2	Đất trồng cây hàng năm			26
3	Đất trồng cây lâu năm			26
4	Đất nuôi trồng thủy sản			13

5	Đất trồng rừng sản xuất			8
---	-------------------------	--	--	---

PHỤ LỤC SỐ 07 - HUYỆN BẮC MÊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Yên Phú

1.1. Khu vực trung tâm thị trấn Yên Phú

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.488	1.617	1.051	738
II	1.841	1.289	838	557
III	1.197	778	545	360
IV	718	431	258	172

1.2. Các khu vực còn lại trong thị trấn Yên Phú được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	443	275	204	146
2	408	244	186	129
3	306	186	137	98

Bảng số 2

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,
dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Yên Phú**

2.1. Khu vực trung tâm thị trấn Yên Phú

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.493	970	631	443
II	1.105	773	503	334
III	718	467	327	216
IV	431	259	155	103

2.2. Các khu vực còn lại trong thị trấn Yên Phú được xếp theo khu vực

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	266	165	122	88
2	245	146	112	77

3	184	112	82	59
---	-----	-----	----	----

Bảng số 3**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)****3.1. Trung tâm xã xếp theo loại đường phố, vị trí (xã Minh Ngọc)***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.280	760	570	400
II	920	540	410	270
III	540	340	250	160
IV	280	160	120	90

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	496	297	178	124
2	347	208	125	90
3	243	146	87	80

Bảng số 4**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)****4.1. Trung tâm xã xếp theo loại đường phố, vị trí (xã Minh Ngọc)***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	768	456	342	240
II	552	324	246	162
III	324	204	150	96
IV	168	96	72	54

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	298	178	107	74
2	208	125	75	54
3	146	88	52	48

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Thị trấn Yên Phú			
1	Đất trồng lúa	59		
2	Đất trồng cây hàng năm	56		
3	Đất trồng cây lâu năm	54		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	28		
5	Đất trồng rừng sản xuất	18		
II	Thôn trung tâm của các xã			
1	Đất trồng lúa		46	
2	Đất trồng cây hàng năm		42	
3	Đất trồng cây lâu năm		42	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		25	
5	Đất trồng rừng sản xuất		15	
III	Các thôn còn lại của các xã			
1	Đất trồng lúa			30
2	Đất trồng cây hàng năm			28
3	Đất trồng cây lâu năm			27
4	Đất nuôi trồng thủy sản			20
5	Đất trồng rừng sản xuất			12

PHỤ LỤC SỐ 08 - HUYỆN VỊ XUYÊN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V
(Chia thành 02 bảng giá)

1.1. Thị trấn Vị Xuyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	5.460	3.280	2.190	940
II	3.220	2.050	1.320	750
III	2.450	1.470	980	500
IV	1.340	800	540	250

1.2. Thị trấn Nông trường Việt Lâm

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	4.570	2.740	2.040	910
II	3.080	1.970	1.270	740
III	2.030	1.210	910	470
IV	940	570	420	240

Bảng số 2

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải
là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V**

2.1. Thị trấn Vị Xuyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3.276	1.968	1.314	564
II	1.932	1.230	792	450
III	1.470	882	588	300
IV	804	480	324	150

2.2. Thị trấn Nông trường Việt Lâm

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.742	1.644	1.224	546
II	1.848	1.182	762	444
III	1.218	726	546	282

IV	564	342	252	144
----	-----	-----	-----	-----

Bảng số 3

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn
(chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Việt Lâm, Đạo Đức, Thanh Thủy, Phương Tiến, Thuận Hòa, Minh Tân, Phong Quang, Tùng Bá, Phú Linh, Linh Hồ và Trung Thành)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3.960	2.370	1.770	1.180
II	2.470	1.640	960	630
III	1.740	1.000	710	430
IV	1.030	420	310	230

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	310	180	140	130
2	230	140	130	125
3	150	130	125	120

Bảng số 4

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Việt Lâm, Đạo Đức, Thanh Thủy, Phương Tiến, Thuận Hòa, Minh Tân, Phong Quang, Tùng Bá, Phú Linh, Linh Hồ và Trung Thành)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.376	1.422	1.062	708
II	1.482	984	576	378
III	1.044	600	426	258
IV	618	252	186	138

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	186	108	84	78
2	138	84	78	75
3	90	78	75	72

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Thị trấn Vị Xuyên, Nông trường Việt Lâm; xã Đạo Đức			
1	Đất trồng lúa	71		
2	Đất trồng cây hàng năm	67		
3	Đất trồng cây lâu năm	66		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	31		
5	Đất trồng rừng sản xuất	20		
II	Các xã gồm (15 xã): Xã Việt Lâm, Trung Thành, Phú Linh, Kim Linh, Kim Thạch, Ngọc Linh, Linh Hồ, Bạch Ngọc, Ngọc Minh, Phong Quang, Thanh Thủy, Phương Tiến, Minh Tân, Thuận Hòa, Tùng Bá			
1	Đất trồng lúa		51	
2	Đất trồng cây hàng năm		48	
3	Đất trồng cây lâu năm		47	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		24	
5	Đất trồng rừng sản xuất		15	
III	Các xã còn lại gồm (6 xã): xã Lao Chải, Xín Chải, Thanh Đức, Cao Bồ, Thượng Sơn, Quảng Ngần			
1	Đất trồng lúa			34
2	Đất trồng cây hàng năm			33
3	Đất trồng cây lâu năm			30
4	Đất nuôi trồng thủy sản			14
5	Đất trồng rừng sản xuất			10

PHỤ LỤC SỐ 09 - HUYỆN BẮC QUANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại IV
- Thị trấn Việt Quang (Chia thành 02 bảng giá)

1.1. Khu vực trung tâm thị trấn Việt Quang

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	5.600	3.360	2.500	1.670
II	3.830	2.300	1.740	1.150
III	2.240	1.330	1.000	690
IV	970	580	440	300

1.2. Các khu vực vị trí còn lại trong thị trấn Việt Quang được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	354	209	162	140
2	257	165	140	130
3	145	130	125	120

Bảng số 2

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V
- Thị trấn Vĩnh Tuy (Chia thành 02 bảng giá)

2.1. Khu vực trung tâm thị trấn Vĩnh Tuy

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3.840	2.310	1.720	1.140
II	2.650	1.590	1.200	790
III	1.630	970	730	500
IV	740	450	340	240

2.2. Các khu vực vị trí còn lại trong thị trấn Vĩnh Tuy được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	300	174	150	140
2	215	165	140	130
3	145	130	125	120

Bảng số 3
Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải
là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

3.1. Thị trấn Việt Quang (chia thành 2 bảng giá)

a) Khu vực trung tâm thị trấn Việt Quang - đô thị loại IV

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3.360	2.016	1.500	1.002
II	2.298	1.380	1.044	690
III	1.344	798	600	414
IV	582	348	264	180

b) Khu vực còn lại thị trấn Việt Quang được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	213	125	97	84
2	154	99	84	78
3	87	78	75	72

3.2. Thị trấn Vĩnh Tuy (chia thành 2 bảng giá)

a) Khu vực trung tâm thị trấn Vĩnh Tuy - Đô thị loại V

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.304	1.386	1.032	684
II	1.590	954	720	474
III	978	582	438	300
IV	444	270	204	144

b) Khu vực còn lại thị trấn Vĩnh Tuy được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	180	104	90	84
2	129	99	84	78
3	87	78	75	72

Bảng số 4**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn***(chia thành 02 bảng giá)*

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Vĩnh Hảo, Hùng An, Tân Quang, Tân Thành, Việt Vinh, Quang Minh, Kim Ngọc, Bằng Hành, Liên Hiệp, Đồng Yên, Việt Hồng và Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	4.050	2.430	1.810	1.210
II	2.830	1.700	1.280	840
III	1.600	960	720	490
IV	720	430	320	230

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	289	168	130	120
2	215	135	120	110
3	135	120	100	90

Bảng số 5**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải***là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)*

5.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Vĩnh Hảo, Hùng An, Tân Quang, Tân Thành, Việt Vinh, Quang Minh, Kim Ngọc, Bằng Hành, Liên Hiệp, Đồng Yên, Việt Hồng và Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.430	1.458	1.086	726
II	1.698	1.020	768	504
III	960	576	432	294
IV	432	258	192	138

5.2. Các vị trí, khu vực còn lại*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	173	101	78	72
2	129	81	72	66
3	81	72	60	54

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Bảng số 6: Bảng giá đất nông nghiệp***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Thị trấn Việt Quang, Vĩnh Tuy; xã Hùng An, Tân Quang			
1	Đất trồng lúa	71		
2	Đất trồng cây hàng năm	67		
3	Đất trồng cây lâu năm	66		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	31		
5	Đất trồng rừng sản xuất	20		
II	Các xã gồm (14 xã): Xã Tân Thành, Việt Vinh, Quang Minh, Kim Ngọc, Bằng Hành, Liên Hiệp, Đồng Yên, Vĩnh Hảo, Vĩnh Phúc, Việt Hồng, Tiên Kiều, Đông Thành, Vô Điểm, Đồng Tâm, Hữu Sản			
1	Đất trồng lúa		51	
2	Đất trồng cây hàng năm		48	
3	Đất trồng cây lâu năm		47	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		24	
5	Đất trồng rừng sản xuất		15	
III	Các xã còn lại gồm (4 xã): Xã Đức Xuân, Đồng Tiến, Thượng Bình, Tân Lập			
1	Đất trồng lúa			34
2	Đất trồng cây hàng năm			33
3	Đất trồng cây lâu năm			30
4	Đất nuôi trồng thủy sản			14
5	Đất trồng rừng sản xuất			10

PHỤ LỤC SỐ 10 - HUYỆN QUANG BÌNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại
- Thị trấn Yên Bình (Chia thành 02 bảng giá)**

1.1. Khu vực trung tâm thị trấn Yên Bình (đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	1.490	890	600	460
II	1.080	500	350	320
III	660	410	300	200
IV	290	170	150	130

1.2. Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Yên Bình được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	410	210	180	130
2	300	170	130	120
3	180	140	120	115

Bảng số 2

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,
dịch vụ tại đô thị loại - thị trấn Yên Bình (chia thành 2 bảng giá)**

2.1. Khu vực trung tâm thị trấn Yên Bình

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	894	534	360	276
II	648	300	210	192
III	396	246	180	120
IV	174	102	90	78

2.2. Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Yên Bình được xếp theo khu vực*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	246	126	108	78
2	180	102	78	72
3	108	84	72	69

Bảng số 3**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn**
(chia thành 02 bảng giá)**3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí** (gồm xã Bằng Lang, Xuân Giang, Tân Bắc, Yên Thành, Vĩ Thượng và Tiên Yên)*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	1.280	760	570	400
II	920	540	410	270
III	540	340	250	160
IV	280	160	120	100

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	400	230	180	120
2	300	180	130	100
3	150	100	90	85

Bảng số 4**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn** (chia thành 02 bảng giá)**4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí** (gồm xã Bằng Lang, Xuân Giang, Tân Bắc, Yên Thành, Vĩ Thượng và Tiên Yên)*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	768	456	342	240
II	552	324	246	162
III	324	204	150	96
IV	168	96	72	60

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	240	138	108	72
2	180	108	78	60
3	90	60	54	51

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Thị trấn Yên Bình			
1	Đất trồng lúa	67		
2	Đất trồng cây hàng năm	64		
3	Đất trồng cây lâu năm	62		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	30		
5	Đất rừng sản xuất	20		
II	Các thôn trung tâm của các xã			
1	Đất trồng lúa		47	
2	Đất trồng cây hàng năm		45	
3	Đất trồng cây lâu năm		44	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		23	
5	Đất rừng sản xuất		15	
III	Các thôn còn lại của các xã			
1	Đất trồng lúa			31
2	Đất trồng cây hàng năm			30
3	Đất trồng cây lâu năm			25
4	Đất nuôi trồng thủy sản			14
5	Đất rừng sản xuất			10

PHỤ LỤC SỐ 11 - HUYỆN HOÀNG SU PHÌ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V)
- Thị trấn Vinh Quang**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.540	1.380	970	620
II	1.370	810	600	410
III	790	490	360	240
IV	330	190	140	120

Bảng số 2

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp
không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V)
- Thị trấn Vinh Quang**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.524	828	582	372
II	822	486	360	246
III	474	294	216	144
IV	198	114	84	72

Bảng số 3

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Thông Nguyên, Nậm Dịch)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.170	690	520	360
II	700	410	310	210
III	430	270	190	130
IV	200	120	110	100

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	120	100	90	80
2	100	90	80	70
3	90	80	70	66

Bảng số 4

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Thông Nguyên, Nậm Dịch)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	702	414	312	216
II	420	246	186	126
III	258	162	114	78
IV	120	72	66	60

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	72	60	54	48
2	60	54	48	42
3	54	48	42	40

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1
I	Thị trấn Vinh Quang			
1	Đất trồng lúa	61		
2	Đất trồng cây hàng năm	56		
3	Đất trồng cây lâu năm	57		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	26		
5	Đất rừng sản xuất	17		
II	Thôn trung tâm của các xã			
1	Đất trồng lúa		43	
2	Đất trồng cây hàng năm		39	
3	Đất trồng cây lâu năm		41	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		19	
5	Đất rừng sản xuất		13	
III	Các thôn còn lại của các xã			
1	Đất trồng lúa			26
2	Đất trồng cây hàng năm			25
3	Đất trồng cây lâu năm			25
4	Đất nuôi trồng thủy sản			12
5	Đất rừng sản xuất			8

PHỤ LỤC SỐ 12 - HUYỆN XÍN MÀN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1

**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V)
- Thị trấn Cốc Pài**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	1.820	950	650	400
II	820	490	360	240
III	470	290	210	140
IV	220	130	120	110

Bảng số 2

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp
không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V)
- Thị trấn Cốc Pài**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	1.092	570	390	240
II	492	294	216	144
III	282	174	126	84
IV	132	78	72	66

Bảng số 3

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Khuôn Lùng, Nà Chì và Xín Mần)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	1.170	690	520	360
II	700	410	310	210
III	430	270	190	130
IV	200	120	110	100

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	120	100	90	80
2	100	90	80	70
3	90	80	70	66

Bảng số 4**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)**

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Khuôn Lùng, Nà Chì và Xin Mần)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	702	414	312	216
II	420	246	186	126
III	258	162	114	78
IV	120	72	66	60

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	72	60	54	48
2	60	54	48	42
3	54	48	42	40

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1
I	Thị trấn Cốc Pài			
1	Đất trồng lúa	61		
2	Đất trồng cây hàng năm	56		
3	Đất trồng cây lâu năm	57		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	26		
5	Đất rừng sản xuất	17		
II	Thôn trung tâm của các xã			
1	Đất trồng lúa		43	
2	Đất trồng cây hàng năm		39	
3	Đất trồng cây lâu năm		41	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		19	
5	Đất rừng sản xuất		13	
III	Các thôn còn lại của các xã		43	
1	Đất trồng lúa			26
2	Đất trồng cây hàng năm			25
3	Đất trồng cây lâu năm			25
4	Đất nuôi trồng thủy sản			12
5	Đất rừng sản xuất			8

PHỤ LỤC SỐ 13 - GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

1. Giá đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa/năm trở lên) được tính bằng 1,2 lần so với vị trí đất trồng lúa được xếp.
2. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí được xếp.
3. Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác có cùng vị trí được xếp.
4. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
5. Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất phi nông nghiệp khác:
 - a) Đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 60% giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp;
 - b) Đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 50% giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
6. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:
 - a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng 100% so với vị trí giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí được xếp;
 - b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
7. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa có mục đích kinh doanh được tính bằng giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì được tính bằng giá của loại đất có mức giá thấp nhất./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2019/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về hỗ trợ người lao động tỉnh Hà Giang đi làm việc
ở nước ngoài và đi làm việc ngoài tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm;

Căn cứ Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 136/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 219/2016/TT-BTC, ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động - TBXH - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân

dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về hỗ trợ người lao động tỉnh Hà Giang đi làm việc ở nước ngoài và đi làm việc ngoài tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-VHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về hỗ trợ lao động tỉnh Hà Giang đi làm việc ở nước ngoài và đi làm việc ngoài tỉnh, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Người lao động thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp, thân nhân của người có công với cách mạng cư trú tại tỉnh Hà Giang đi làm việc ở nước ngoài và làm việc ngoài tỉnh, gồm:

- Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, gồm: Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006; người lao động đi làm việc tại Trung Quốc theo thỏa thuận quản lý lao động qua biên giới giữa tỉnh Hà Giang, Việt Nam với các địa phương phía Trung Quốc.

- Người lao động đi làm việc ngoài tỉnh: Là những người lao động đi làm việc tại các công ty thuộc khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp cao; tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các tập đoàn, các tổng công ty.

b) Đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật đưa lao động Hà Giang đi làm việc ngoài tỉnh. Đơn vị, doanh nghiệp được UBND tỉnh cho phép đưa người lao động Hà Giang sang Trung Quốc làm việc theo các Thỏa thuận quản lý lao động qua biên giới giữa tỉnh Hà Giang, Việt Nam và các địa phương phía Trung Quốc.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Việc hỗ trợ cho người lao động chỉ áp dụng một lần cho một đối tượng và với một nội dung thụ hưởng.

b) Trong cùng một thời gian, nếu mức hỗ trợ của Trung ương và tỉnh Hà Giang khác nhau, thì đối tượng áp dụng có quyền lựa chọn mức hỗ trợ cao nhất.

3. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài:

- Đi theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 3.000.000 đồng/người lao động.

- Đi làm việc tại Trung Quốc theo thỏa thuận quản lý lao động qua biên giới giữa tỉnh Hà Giang với các địa phương phía Trung Quốc: 1.500.000đồng/người lao động.

b) Hỗ trợ cho lao động đi làm việc ngoài tỉnh: 1.500.000 đồng/người lao động.

c) Hỗ trợ đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đưa lao động đi làm việc ngoài tỉnh: 100.000 đồng/người lao động.

d) Hỗ trợ đơn vị, doanh nghiệp được UBND tỉnh cho phép đưa người lao động sang Trung Quốc làm việc theo thỏa thuận: 200.000 đồng/người lao động.

4. Kinh phí thực hiện: Ngân sách địa phương.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang, Khóa XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2019/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi nội dung điểm d Khoản 2 Điều 5 tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của HĐND tỉnh về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Dân tộc về việc quy định chi tiết tiểu Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc chương trình (MTQG) giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi một số nội dung của Điểm d, Khoản 2, Điều 5 Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn

tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-BDT ngày 08 tháng 12 năm 2019 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi nội dung điểm d, Khoản 2, Điều 5 tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của HĐND tỉnh về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020, như sau:

“- Tiêu dự án 3 - Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở xã đặc biệt khó khăn, các thôn bản đặc biệt khó khăn: phân bổ 100% nguồn vốn ngân sách Trung ương cấp hàng năm cho Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh tổ chức thực hiện”.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2019/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2019 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NQ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, giai đoạn 2018 - 2020;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2019 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2019 - 2020 (giá không có thuế giá trị gia tăng), như sau:

1. Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với đất trồng lúa, được tính theo biểu sau:

TT	Biện pháp công trình	Giá
		(1000 đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp bằng động lực hỗ trợ	1.539

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá tối đa bằng 60% mức giá quy định tại biểu trên;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá tối đa bằng 40% mức giá quy định tại biểu trên;

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá tối đa bằng 50% mức giá quy định tại biểu trên;

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt mức giá tối đa, sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính tăng thêm 20% so với giá quy định tại biểu trên;

đ) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá tối đa cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá tối đa đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá tối đa đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo m² thì tính theo diện tích ha, mức giá tối đa bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

Điều 2. Căn cứ mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020 tại Điều 1 Nghị quyết này, giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2019/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019; Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và Báo cáo thẩm tra số 34/BC-VHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 08 Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành (có Danh mục các Nghị quyết bãi bỏ kèm theo Nghị quyết này).

Đối với những hồ sơ dự án, phương án sử dụng vốn đã được thẩm định, phê duyệt đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 và Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn**

DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT BÃI BỎ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

TT	Tên Nghị quyết	Lý do bãi bỏ
1	Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 14/7/2012 của HĐND tỉnh về việc ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang.	- Nghị quyết không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; không hiệu quả. - Đã có Nghị quyết thay thế.
2	Nghị quyết số 114/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh quy định mức thù lao đối với thành viên Đội công tác xã hội tình nguyện xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Nghị quyết không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; không hiệu quả.
3	Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định phân cấp thẩm quyền điều chuyển, thanh lý, cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc tỉnh Hà Giang quản lý.	Các căn cứ để ban hành Nghị quyết đã hết hiệu lực thi hành.
4	Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách khuyến khích phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	- Nghị quyết không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; không hiệu quả. - Ngân sách của tỉnh còn hạn hẹp, không thể đảm bảo để kéo dài thời gian thực hiện chính sách.
5	Nghị quyết số 85/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh quy định về một số chính sách hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các dự án xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và y tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2017 - 2025.	Nghị quyết không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; không hiệu quả.
6	Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh thông qua Đề án quy tụ các hộ sống rải rác ở các sườn núi cao, vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới về sống tập trung các thôn bản, gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2018 - 2020.	Đã hoàn thành mục tiêu Nghị quyết trước 01 năm.

7	Nghị quyết số 120/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh hỗ trợ phát triển kinh tế biên mậu trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	<i>Nghị quyết không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; không hiệu quả.</i>
8	Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	<ul style="list-style-type: none">- Các tổ chức, cá nhân về cơ bản đã được hỗ trợ chính sách theo Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND và Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND.- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND có ít đối tượng tiếp cận chính sách và không có hiệu quả.- Ngân sách của tỉnh còn hạn hẹp, không thể đảm bảo để kéo dài thời gian thực hiện chính sách.

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2019/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất; thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 419 /TTr-STC ngày 18 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 (gọi tắt là hệ số K) trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Hệ số K quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172 và khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai, xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng; xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; xác

định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

2. Hệ số K quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với các trường hợp tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

TT	Khu vực	Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp
1	Thành phố Hà Giang		
a	Các phường	1.5	1.0
b	Các xã còn lại (<i>Trừ xã Phương Độ thuộc Khu Kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy</i>)	1.3	1.0
2	Huyện Vị Xuyên, Bắc Quang		
a	Các thị trấn: Vị Xuyên, Việt Lâm, Việt Quang, Vĩnh Tuy	1.4	1.0
b	Các xã còn lại và khu CN Bình Vàng (<i>trừ các xã Thanh Thủy, Thanh Đức, Lao Chải, Xín Chải, Phương Tiến, Phong Quang thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy</i>)	1.3	1.0
c	Khu Kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy		
	- Khu cửa khẩu và khu hành chính xã Thanh Thủy	1.2	1.0
	- Các khu vực còn lại	1.1	1.0
3	Các huyện còn lại		
a	Khu vực thị trấn	1.3	1.0
b	Đất khu, cụm công nghiệp	1.2	1.0
c	Các xã còn lại	1.1	1.0

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

TT	Khu vực	Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp
1	Thành phố Hà Giang		
a	Các phường	1.2	1.0
b	Các xã còn lại (<i>Trừ xã Phương Độ thuộc Khu Kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy</i>)	1.0	1.0
2	Huyện Vị Xuyên, Bắc Quang		
a	Các thị trấn: Vị Xuyên, Việt Lâm, Việt Quang, Vĩnh Tuy	1.1	1.0
b	Các xã còn lại và khu CN Bình Vàng (<i>trừ các xã Thanh Thủy, Thanh Đức, Lao Chải, Xín Chải, Phương Tiến, Phong Quang thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy</i>)	1.0	1.0
c	Khu Kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy		
	- Khu cửa khẩu và khu hành chính xã Thanh Thủy	1.0	1.0
	- Các khu vực còn lại	1.0	1.0
3	Các huyện còn lại		
a	Khu vực thị trấn	1.1	1.0
b	Các xã còn lại	1.0	1.0

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2019/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ 03 Quyết định của Ủy ban nhân dân
tỉnh Hà Giang về lĩnh vực Công Thương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về lĩnh vực Công Thương sau đây:

1. Quyết định số 1928/2005/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Hà Giang đến năm 2015.

2. Quyết định số 3667/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định trình tự, thủ tục quản lý hoạt động thủy điện, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa các sở, ban, ngành các cấp và các lực lượng chức năng trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do: Căn cứ ban hành các Quyết định nêu trên đã hết hiệu lực, nội dung không còn phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng ban Chỉ đạo 389 tỉnh Hà Giang; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Trưởng ban Chỉ đạo 389 các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH, HĐND VÀ UBND
TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1-Đội Cán-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.